

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 38/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 09 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng
cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Đắk Lắk**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 ngày 6 tháng 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 ngày 11 tháng 2019;

Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 ngày 6 tháng 2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 ngày 3 tháng 2018 của Chính phủ, về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11 ngày 3 tháng 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-NHNN ngày 28 ngày 12 tháng 2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08 ngày 3 tháng 2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18 ngày 3 tháng 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 57/2019/TT-BTC ngày 26 ngày 8 tháng 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, về hướng dẫn cơ chế xử lý rủi ro của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Xét Tờ trình số 123/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết thông qua Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Báo cáo thẩm tra số 126/BC-HĐND ngày 03

tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Đắk Lắk (*Có Đề án kèm theo*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các Kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

CHỦ TỊCH

Y Biêr Niê

ĐỀ ÁN**Thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Đắk Lắk**

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Phần 1**SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG
CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA****I. Cơ sở pháp lý thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa:**

Căn cứ Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn các tổ chức tín dụng trong cho vay có bảo lãnh của Quỹ Bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BTC ngày 18/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Thông tư số 57/2019/TT-BTC ngày 26/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn cơ chế xử lý rủi ro của Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Thông tư số 209/2015/TT-BTC ngày 28/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các Quỹ đầu tư phát triển của địa phương; Thông tư số 04/2019/TT-BLĐTBXH ngày 21/1/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

II. Hiện trạng các doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh:**1. Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa (viết tắt là DNNVV):**

Trong năm 2019, trên địa bàn tỉnh có 1.177 doanh nghiệp đăng ký mới (tăng 17,23% so với năm 2018), với tổng số vốn điều lệ đăng ký 13.480,53 tỷ đồng (bình quân 11,45 tỷ đồng/doanh nghiệp); đăng ký hoạt động thêm 133 chi nhánh (trong đó có 96 chi nhánh của doanh nghiệp ngoài tỉnh). Tuy số lượng các doanh nghiệp thành

lập mới tăng nhanh, nhưng tình trạng doanh nghiệp ngưng hoạt động, giải thể, thu hồi giấy phép bắt buộc chiếm tỷ lệ lớn (giải thể 151 doanh nghiệp; đăng ký tạm ngừng kinh doanh 414 doanh nghiệp; thu hồi giấy phép 220 doanh nghiệp) chiếm 8,75% tổng số các doanh nghiệp đang hoạt động. Lũy kế đến 31/12/2019, trên địa bàn có 8.975 doanh nghiệp và chi nhánh doanh nghiệp ngoài tỉnh.

2. Tình hình vay vốn của DNNVV tại các tổ chức tín dụng:

Tính đến ngày 31/12/2019, tổng số dư nợ vay của DNNVV tại các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh là 12.761 tỷ đồng, chiếm 12,67% tổng dư nợ cho vay nền kinh tế, với 2.371 doanh nghiệp còn dư nợ; trong đó:

a) Dư nợ phân theo kỳ hạn cho vay:

- Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 8.378 tỷ đồng, chiếm 65,65% dư nợ cho vay.

- Dư nợ cho vay trung và dài hạn đạt 2.215 tỷ đồng, chiếm 34,25% dư nợ cho vay.

- Dư nợ phân theo loại tiền vay:

+ Dư nợ cho vay bằng VNĐ đạt 12.021 tỷ đồng, chiếm 94,2% dư nợ cho vay.

+ Dư nợ cho vay bằng ngoại tệ đạt 740 tỷ đồng, chiếm 5,8% dư nợ cho vay.

b) Dư nợ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản chiếm 8,24% dư nợ cho vay.

3. Khó khăn của DNNVV trên địa bàn tỉnh:

DNNVV hoạt động khá linh hoạt trong nhiều lĩnh vực sản xuất kinh doanh, đáp ứng được nhu cầu thị trường, thu hút các nguồn lực của xã hội, tạo thêm việc làm, tăng thêm thu nhập cho người lao động, đóng góp đáng kể vào việc duy trì tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế của địa phương. Bên cạnh đó, DNNVV của tỉnh còn tồn tại không ít khó khăn, thách thức, cụ thể như sau:

a) Phần lớn doanh nghiệp có quy mô nhỏ, hoạt động mang tính tự phát, sức chịu đựng rủi ro thấp, khó chống đỡ trước biến động của nền kinh tế, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ ngân hàng của doanh nghiệp.

b) Mặc dù lãi suất cho vay giảm nhưng một số doanh nghiệp không tiếp cận được nguồn vốn ngân hàng do bản thân doanh nghiệp chưa đáp ứng các điều kiện vay, như: Không đủ tài sản thế chấp, đang có dư nợ cao tại ngân hàng; phương án, dự án sản xuất kinh doanh chưa khả thi...

c) Khả năng tài chính của nhiều DNNVV còn hạn chế: Vốn tự có thấp, công nợ khó đòi phát sinh cao, thông tin tài chính thiếu minh bạch, chưa được kiểm toán; giấy tờ tài sản chưa đầy đủ... ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV.

d) Hạ tầng giao thông kết nối với các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế chưa thuận lợi nên khó thu hút đầu tư lớn.

e) Nhiều doanh nghiệp chưa chủ động xây dựng chiến lược lâu dài, điều này làm giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường và là một rào cản lớn trong quá trình phát triển và hội nhập của doanh nghiệp.

f) Mặc dù các chính sách về đất đai, chính sách thuế đã có những chuyển biến tích cực, nhưng hiện nay việc giải quyết mặt bằng sản xuất kinh doanh cũng như các thủ tục để doanh nghiệp đi vào hoạt động vẫn còn chậm, hồ sơ, thủ tục trong việc kê khai thuế, miễn, giảm thuế còn phức tạp, nhiều cơ sở kinh doanh mặc dù đủ điều kiện đăng ký doanh nghiệp nhưng lại chọn hình thức đăng ký hộ kinh doanh để được hưởng thuế khoán và để đơn giản hóa các thủ tục về thuế.

g) Các DNNVV trong cùng một ngành thiếu liên kết, hỗ trợ và giúp đỡ nhau cùng phát triển.

h) Năng lực quản trị, điều hành còn hạn chế: Phần lớn đội ngũ lãnh đạo của DNNVV quản lý theo kinh nghiệm, chưa được đào tạo bài bản đã ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

III. Sự cần thiết thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV:

1. Việc quan tâm đầu tư và tạo điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển DNNVV là một nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược giữ vững ổn định và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, từng bước tăng cường vai trò và vị trí của tỉnh trong khu vực, phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước hiện nay.

2. Thực tế hiện nay, khả năng và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các DNNVV đã góp phần đáng kể trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và là một tiềm năng lớn của địa phương. Đồng thời có vai trò, vị trí quan trọng trong việc tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống cho người lao động.

3. Hiện nay, hầu hết các DNNVV của tỉnh có quy mô hoạt động nhỏ, thiếu vốn để đầu tư đổi mới, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường; tuy có nhiều nguồn vốn của xã hội có khả năng đảm bảo tín dụng một phần cho các đối tượng này, song chưa đáp ứng được yêu cầu vốn kinh doanh để các DNNVV chủ động trong hoạt động. Hầu hết các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có dự án khả thi, cần vay vốn ngân hàng để đầu tư sản xuất kinh doanh nhưng không đủ điều kiện tín chấp và tài sản thế chấp, cầm cố, không có bên thứ 3 bảo lãnh bằng tài sản. Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV ra đời nhằm hỗ trợ những doanh nghiệp này vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh, tạo động lực cho các doanh nghiệp phát triển.

4. Thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV trong giai đoạn hiện nay là một trong những biện pháp có ý nghĩa quan trọng cho việc phát triển lâu dài, để huy động tổng hợp các nguồn vốn từ ngân sách, các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ cho DNNVV, vốn tài trợ của các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước; là nhu cầu cần thiết nhằm đáp ứng việc hỗ trợ vốn để phục vụ cho hoạt động của các DNNVV trong điều kiện DNNVV

còn khó khăn về vốn và hạn chế trong tiếp cận vốn vay từ các tổ chức tín dụng do không đủ tài sản thế chấp, cầm cố theo quy định của các tổ chức tín dụng.

IV. Mục đích thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV:

Mục đích thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV là cấp bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV để vay vốn tại các tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng khi doanh nghiệp có phương án sản xuất, kinh doanh khả thi và đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Đề án này.

V. Đánh giá tác động của việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV:

1. Giúp cho DNNVV tiếp cận dễ dàng hơn với nguồn vốn tín dụng thương mại để tăng cường năng lực tài chính, phục vụ phát triển sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;
2. Góp phần định hướng và điều tiết các hoạt động của DNNVV, hướng các hoạt động của DNNVV vào các ngành nghề và khu vực cần phát triển theo định hướng của Nhà nước;
3. Khuyến khích, thúc đẩy các tầng lớp dân cư đầu tư trực tiếp, tạo lập doanh nghiệp mới hoặc mở rộng quy mô hoạt động của các DNNVV, góp phần tích cực vào nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phần 2

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

I. Địa vị pháp lý và tư cách pháp nhân:

1. Tên Quỹ: Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tỉnh Đắk Lắk.
2. Tên viết tắt: Quỹ bảo lãnh tín dụng tỉnh Đắk Lắk.
3. Trụ sở làm việc: Tại Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đắk Lắk.
4. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

- Địa vị pháp lý: Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV Đắk Lắk (sau đây viết tắt là Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk) là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do UBND tỉnh thành lập, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn; thực hiện chức năng cấp bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP và pháp luật hiện hành có liên quan. Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên

do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan;

- Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có báo cáo tài chính riêng, có con dấu, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định của pháp luật.

- Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk có thu nhập từ hoạt động do thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Trường hợp Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk có thu nhập từ hoạt động khác ngoài hoạt động bảo lãnh tín dụng thì phải nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

5. Cơ cấu tổ chức quản lý và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk:

- Chủ tịch Quỹ: Do 01 Phó Chủ tịch UBND tỉnh kiêm nhiệm;

- Kiểm soát viên: Do 01 cán bộ công chức Sở Tài chính kiêm nhiệm;

- Ban điều hành, gồm: Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk do 01 lãnh đạo Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk kiêm nhiệm; Phó Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk do 01 lãnh đạo Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk kiêm nhiệm; Kế toán trưởng do 01 cán bộ Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk kiêm nhiệm. Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk thực hiện theo mô hình ủy thác cho Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk tổ chức quản lý, điều hành hoạt động nên Quỹ bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk không thành lập bộ máy giúp việc mà do các bộ phận nghiệp vụ của Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (đơn vị nhận ủy thác) thực hiện.

- Các chức danh: Chủ tịch, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại các Điều 10, 11, 12 và 13 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, do Chủ tịch UBND tỉnh bổ nhiệm theo đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.

Việc tổ chức điều hành hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk được thực hiện theo phương thức ủy thác cho Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk, thông qua Văn bản ủy thác của UBND tỉnh cho Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk. Người đại diện pháp luật của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk là Giám đốc Quỹ.

6. Phương án tài chính và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk dự kiến trong vòng 5 năm, từ năm 2021 - 2025 (*Có Phương án kèm theo Đề án*).

7. Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật. Việc ban hành quyết định thành lập, phê duyệt Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Đắk Lắk.

II. Giải thích từ ngữ:

Trong Đề án này, những cụm từ sau đây được hiểu như sau:

1. “Bảo lãnh tín dụng” là cam kết của Quỹ Bảo lãnh tín dụng với tổ chức cho vay về thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh nếu đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh được quy định tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng và quy định của pháp luật. Bên được bảo lãnh phải nhận nợ và hoàn trả cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng số tiền đã được Quỹ Bảo lãnh tín dụng trả nợ thay.

2. “Bên bảo lãnh” là Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk.

3. “Bên được bảo lãnh” là đối tượng quy định tại Khoản 1, Mục V, Phần 2 của Đề án này được Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk cấp bảo lãnh tín dụng.

4. “Bên nhận bảo lãnh” là các tổ chức cho vay theo quy định của pháp luật, thực hiện cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh.

5. “Tổ chức cho vay” là các tổ chức tín dụng và các quỹ tài chính Nhà nước có chức năng cho vay theo quy định của pháp luật.

6. “Hợp đồng bảo lãnh tín dụng” là thỏa thuận bằng văn bản giữa 2 bên, gồm: Bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh hoặc 3 bên, gồm: Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh về việc bên bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ đã cam kết với bên nhận bảo lãnh.

7. “Chứng thư bảo lãnh tín dụng” là cam kết bằng văn bản của bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh về việc sẽ thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên được bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả hoặc trả không đầy đủ, đúng hạn nợ vay đã cam kết với bên nhận bảo lãnh theo quy định tại hợp đồng bảo lãnh.

8. “Nghĩa vụ trả nợ gốc” là khoản nợ gốc đến kỳ hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng hoặc theo hợp đồng tín dụng điều chỉnh thuộc phạm vi bảo lãnh của bên bảo lãnh mà bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ theo nghĩa vụ nợ đã cam kết và khoản nợ này đủ điều kiện để bên bảo lãnh trả nợ thay theo quy định tại Hợp đồng bảo lãnh tín dụng và các quy định của pháp luật hiện hành.

9. “Khách hàng” là DNNVV theo quy định của pháp luật về DNNVV vay vốn tại tổ chức cho vay và được Quỹ Bảo lãnh tín dụng bảo lãnh.

10. “Người có liên quan” là tổ chức, cá nhân theo quy định tại Khoản 28, Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

III. Chức năng, phạm vi hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk:

1. Chức năng:

Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk là cầu nối giữa doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng; Quỹ tài chính Nhà nước có chức năng cho vay theo quy định của pháp luật; hỗ

trợ cho các DNNVV tiếp cận nguồn vốn của các ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, tổ chức tài chính vi mô và Quỹ tín dụng nhân dân.

2. Phạm vi hoạt động:

Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk hoạt động trong phạm vi địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

IV. Nguồn vốn để thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk:

Vốn hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng được hình thành từ các nguồn sau:

1. Vốn chủ sở hữu:

a) Vốn điều lệ thực có tối thiểu tại thời điểm thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk là 100 tỷ đồng (*Một trăm tỷ đồng*), do ngân sách tỉnh cấp từ nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk theo quy định;

c) Vốn hình thành từ các khoản tài trợ, viện trợ, đóng góp không phải hoàn trả của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước dành cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk;

d) Vốn nhà nước khác theo quy định của pháp luật;

e) Các nguồn vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

2. Vốn huy động: Vốn huy động từ các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk, bảo đảm phù hợp với khả năng hoàn trả của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk.

3. Các khoản vốn khác, gồm:

a) Vốn nhận ủy thác của chính quyền địa phương, các quỹ tài chính địa phương, các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước (bên ủy thác) để thực hiện yêu cầu của bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật và Nghị định số 34/2018/NĐ-CP;

b) Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Định hướng năm đầu tiên đi vào hoạt động (dự kiến năm 2021), vốn hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk là từ nguồn vốn điều lệ 100 tỷ đồng do ngân sách tỉnh cấp ban đầu từ nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn. Các năm tiếp theo, nguồn vốn hoạt động sẽ được bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk; các khoản tài trợ, viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân; vốn huy động từ các tổ chức tài chính, tín dụng...

V. Nội dung hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk:

1. Đối tượng được Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk cấp bảo lãnh tín dụng:

a) Đối tượng được Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk cấp bảo lãnh tín dụng là các DNNVV theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV và các văn bản hướng dẫn, có tiềm

năng phát triển nhưng chưa đủ điều kiện tiếp cận tín dụng ngân hàng ở các lĩnh vực được ưu tiên cấp tín dụng theo danh mục các ngành, nghề, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội do UBND tỉnh ban hành trong từng thời kỳ.

b) Trên cơ sở đề nghị của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk, UBND tỉnh ban hành danh mục cụ thể các ngành, nghề, lĩnh vực ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ được Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk ưu tiên xem xét, cấp bảo lãnh tín dụng theo quy định.

2. Điều kiện để được cấp bảo lãnh tín dụng: Các đối tượng được bảo lãnh tín dụng theo quy định chỉ được xem xét cấp bảo lãnh khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh có hiệu quả, có khả năng hoàn trả vốn vay.

b) Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh được Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk thẩm định và quyết định bảo lãnh theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

c) Có phương án vốn chủ sở hữu tối thiểu 20% tham gia dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh tại thời điểm Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk thẩm định để xem xét cấp bảo lãnh.

d) Tại thời điểm đề nghị bảo lãnh, doanh nghiệp không có các khoản nợ thuế từ 1 năm trở lên theo Luật quản lý thuế và nợ xấu tại các tổ chức tín dụng. Trường hợp nợ thuế do nguyên nhân khách quan, doanh nghiệp phải có xác nhận của cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

e) Có biện pháp bảo đảm cho bảo lãnh vay vốn theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP và các quy định có liên quan.

3. Phạm vi bảo lãnh tín dụng:

a) Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk xem xét cấp bảo lãnh tín dụng cho DNNVV tối đa bằng 100% giá trị khoản vay (bao gồm cả vốn lưu động và vốn trung, dài hạn) tại tổ chức cho vay. Căn cứ vào tính khả thi, mức độ rủi ro của doanh nghiệp, dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính, Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk xem xét, quyết định cụ thể mức bảo lãnh cho doanh nghiệp.

b) Bảo lãnh của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk bao gồm một trong các trường hợp sau đây: Nghĩa vụ trả nợ gốc khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay; nghĩa vụ trả lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay; nghĩa vụ trả nợ gốc và nợ lãi khoản vay của bên được bảo lãnh tại các tổ chức cho vay và phải được quy định cụ thể tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

c) Căn cứ vào khả năng tài chính, quản trị điều hành của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk, tính khả thi và mức độ rủi ro của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh

doanh, Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk xem xét, quyết định phạm vi bảo lãnh tín dụng và phải được quy định cụ thể tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

4. Thời hạn cấp bảo lãnh tín dụng:

a) Thời hạn cấp bảo lãnh tín dụng của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thỏa thuận giữa các bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh tại hợp đồng tín dụng và được quy định rõ trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh ký kết giữa các bên liên quan theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.

b) Trong thời hạn cấp bảo lãnh, khách hàng không đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn là DNNVV theo quy định của pháp luật thì Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk tiếp tục cấp bảo lãnh tín dụng cho khách hàng theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng đã ký với bên được bảo lãnh cho đến khi hết thời hạn bảo lãnh theo hợp đồng.

5. Đồng tiền và giới hạn cấp bảo lãnh tín dụng:

a) Đồng tiền bảo lãnh tín dụng là đồng Việt Nam (VND).

b) Giới hạn bảo lãnh vay vốn đầu tư: Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk tính trên vốn điều lệ thực có của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk không vượt quá 15% đối với một khách hàng và không vượt quá 20% đối với một khách hàng và người có liên quan.

c) Giới hạn bảo lãnh vay vốn lưu động: Ngoài quy định về giới hạn bảo lãnh vay vốn đầu tư, giới hạn bảo lãnh vay vốn lưu động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk tối đa không vượt quá vốn chủ sở hữu của khách hàng thể hiện tại báo cáo tài chính của doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế của năm trước liền kề.

d) Tổng mức bảo lãnh tín dụng của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk cho các bên được bảo lãnh tối đa không vượt quá 03 lần vốn điều lệ thực có của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk.

6. Chi phí hoạt động bảo lãnh tín dụng:

a) Các chi phí liên quan đến hoạt động bảo lãnh tín dụng bao gồm: Chi phí thẩm định hồ sơ bảo lãnh tín dụng khách hàng trả cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk cùng với hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng; chi phí bảo lãnh tín dụng tính trên số tiền được bảo lãnh và thời hạn bảo lãnh. Thời hạn thu phí bảo lãnh tín dụng được ghi trong hợp đồng bảo lãnh theo thỏa thuận giữa Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk và bên được bảo lãnh, phù hợp với thời hạn bảo lãnh tín dụng.

b) Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk trình UBND tỉnh xem xét, quyết định các mức chi phí cụ thể theo quy định để làm căn cứ thực hiện.

c) Việc miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng thực hiện theo quy định tại Quy chế quy định về các trường hợp, lĩnh vực được miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng

do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành trên cơ sở đề nghị của Chủ tịch Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk.

Nguyên tắc để xác định mức độ miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng bao gồm: Thuộc lĩnh vực được miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng đối với các lĩnh vực ưu tiên của địa phương; phù hợp với khả năng tài chính của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk; Chủ tịch Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk phê duyệt đối với từng trường hợp miễn, giảm chi phí bảo lãnh tín dụng trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk.

7. Hồ sơ đề nghị bảo lãnh tín dụng:

- a) Giấy đề nghị bảo lãnh tín dụng của bên được bảo lãnh.
- b) Các văn bản, tài liệu chứng minh bên được bảo lãnh có đủ các điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Đề án này và các tài liệu khác liên quan.
- c) Doanh nghiệp nhỏ và vừa nộp hồ sơ đề nghị bảo lãnh trực tiếp tại Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk hoặc qua bưu điện.
- d) Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk trình Chủ tịch Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk ban hành quy định cụ thể về thành phần hồ sơ khách hàng đề nghị bảo lãnh tín dụng theo quy định tại khoản này.

8. Thẩm định hồ sơ và quyết định cấp bảo lãnh tín dụng:

- a) Bên bảo lãnh (Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk) có trách nhiệm thẩm định tính đầy đủ của các hồ sơ, tài liệu do bên được bảo lãnh gửi đến; thực hiện thẩm định tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh và các điều kiện bảo lãnh khác theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP.
- b) Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk có trách nhiệm xây dựng, ban hành quy trình thẩm định tính hiệu quả, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của bên được bảo lãnh theo nguyên tắc đảm bảo tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm, nghĩa vụ của các cá nhân, tổ chức liên quan trong quá trình thẩm định và quyết định cấp bảo lãnh tín dụng.
- c) Chậm nhất sau 30 ngày kể từ khi nhận đầy đủ hồ sơ xin bảo lãnh tín dụng hợp lệ, bên bảo lãnh phải hoàn thành xem xét việc bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh. Quyết định bảo lãnh tín dụng cho bên được bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức hợp đồng bảo lãnh tín dụng giữa bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh. Trường hợp từ chối không cấp bảo lãnh tín dụng, bên bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do không chấp thuận cho bên được bảo lãnh.

9. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng:

- a) Hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 2 bên (bên bảo lãnh và bên được bảo lãnh) hoặc 3 bên (gồm: Bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh) thỏa thuận,

ký kết nhưng phải đảm bảo tuân thủ các quy định tại Nghị định 34/2018/NĐ-CP và bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh (đối với trường hợp hợp đồng bảo lãnh tín dụng do 3 bên ký kết);
- Địa điểm, thời điểm ký hợp đồng bảo lãnh tín dụng;
- Nghĩa vụ trả nợ gốc, trả nợ lãi;
- Thời hạn hiệu lực và chi phí bảo lãnh tín dụng;
- Mục đích, nội dung bảo lãnh tín dụng;
- Điều kiện thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Điểm b, Khoản 2; khoản 3, Mục VI, Phần 2 của Đề án này;
- Biện pháp bảo đảm bảo lãnh theo quy định tại Khoản 11, Mục V, Phần 2, Đề án này;
- Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của từng bên (bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh) trong quá trình thực hiện bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Đề án này;
- Thỏa thuận về các biện pháp thu hồi nợ bên nhận bảo lãnh phải thực hiện sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh và phương thức để chứng minh đã thực hiện các biện pháp này trước khi thông báo cho bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- Thỏa thuận cụ thể về việc xử lý trong trường hợp bên bảo lãnh trả nợ thay (gồm lãi suất, thời hạn) cho bên được bảo lãnh;
- Thỏa thuận về cách thức, nội dung giải quyết tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng bảo lãnh;
- Những thỏa thuận khác phục vụ yêu cầu quản lý của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk.

b) Khi có sự thay đổi các điều khoản trong hợp đồng tín dụng, bên được bảo lãnh phải có trách nhiệm thông báo cho bên bảo lãnh xem xét chấp thuận việc điều chỉnh hợp đồng bảo lãnh tín dụng. Hợp đồng bảo lãnh tín dụng được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận và thống nhất.

c) Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng xây dựng mẫu hợp đồng bảo lãnh tín dụng đảm bảo tuân thủ các nội dung theo quy định tại Điểm a, Khoản này và trình Chủ tịch Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk phê duyệt.

10. Chứng thư bảo lãnh:

a) Bảo lãnh vay vốn của bên bảo lãnh được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Chứng thư bảo lãnh.

b) Nội dung của Chứng thư bảo lãnh bao gồm các nội dung cơ bản sau:

- Tên, địa chỉ của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh;
- Ngày phát hành chứng thư bảo lãnh, nghĩa vụ trả nợ gốc, trả nợ lãi;
- Điều kiện cụ thể việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;
- Thời hạn hiệu lực của chứng thư bảo lãnh;
- Các hồ sơ liên quan đến việc đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng của bên nhận bảo lãnh đối với bên bảo lãnh;
- Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện các nội dung trong Chứng thư bảo lãnh; quy định các nội dung có liên quan đến nội dung xử lý giải quyết tranh chấp nếu phát sinh;
- Các biện pháp thu hồi nợ bên nhận bảo lãnh phải thực hiện sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh và phương thức chứng minh đã thực hiện các biện pháp này trước khi thông báo cho bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định;
- Các nội dung khác theo thỏa thuận của các bên có liên quan.

c) Chứng thư bảo lãnh được sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ khi các bên có liên quan thỏa thuận và thống nhất cụ thể.

11. Biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn:

a) Các biện pháp bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk gồm:

- Quyền tài sản, tài sản hiện có hoặc tài sản hình thành trong tương lai thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng hoặc tài sản hiện có của bên thứ ba;
- Dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo đánh giá của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk;
- Xếp hạng tín nhiệm của doanh nghiệp được xem xét cấp bảo lãnh tín dụng theo đánh giá xếp hạng của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk là doanh nghiệp đảm bảo khả năng trả nợ cho khoản vay tại tổ chức cho vay.

b) Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk đánh giá và quyết định việc sử dụng một hoặc nhiều biện pháp nhằm bảo đảm cho hoạt động bảo lãnh vay vốn và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk theo quy định. Trường hợp miễn tài sản bảo đảm, Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk trình Chủ tịch Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk xem xét, quyết định biện pháp bảo đảm theo quy định tại Quy chế về các trường hợp được miễn tài sản bảo đảm tại Điều d, Khoản này.

c) Trong từng trường hợp, bên được bảo lãnh thỏa thuận, thống nhất với Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk về biện pháp bảo đảm và ghi cụ thể trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

d) Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quy chế về các biện pháp bảo đảm, thẩm quyền quyết định đối với từng biện pháp bảo đảm, trường hợp miễn tài sản bảo đảm của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk căn cứ vào các tiêu chí: Lĩnh vực ngành nghề ưu tiên phát triển của địa phương, điều kiện tài chính của doanh nghiệp, mức độ rủi ro của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh và khả năng tài chính của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk và các tiêu chí khác theo yêu cầu của UBND tỉnh.

12. Quyền và nghĩa vụ của bên bảo lãnh:

a) Bên bảo lãnh có quyền:

- Yêu cầu bên được bảo lãnh cung cấp các giấy tờ, tài liệu liên quan và chứng minh đủ điều kiện được bảo lãnh tín dụng;

- Đề nghị bên nhận bảo lãnh chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện thấy bên được bảo lãnh có những dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng;

- Thu các chi phí hoạt động bảo lãnh tín dụng theo quy định;

- Thực hiện quyền của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

- Từ chối cấp bảo lãnh tín dụng đối với khách hàng không đủ điều kiện bảo lãnh tín dụng nêu tại Khoản 2, Mục này;

- Không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng thuộc trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

- Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi bên được bảo lãnh vi phạm nghĩa vụ cam kết;

- Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Nghĩa vụ của bên bảo lãnh:

- Thực hiện thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ của dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh do bên được bảo lãnh gửi đến;

- Phối hợp với bên nhận bảo lãnh kiểm tra, giám sát quá trình sử dụng vốn và hoàn trả nợ của bên được bảo lãnh theo quy định tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh và các quy định có liên quan;

- Thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh;

- Trường hợp bên bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm thì bên bảo lãnh phải chuyển giao toàn bộ quyền nắm giữ tài sản thế chấp cho tổ chức cho vay ngay sau khi bên bảo lãnh không đồng ý trả nợ thay cho bên được bảo lãnh;

- Phối hợp với bên nhận bảo lãnh, bên có tài sản đảm bảo và các bên liên quan (nếu có) thỏa thuận quyền tiếp nhận và xử lý tài sản đảm bảo; thỏa thuận khung hoặc thỏa thuận từng lần về việc phối hợp cho vay có bảo lãnh quy định tại Điều 3, Điều 4, Thông tư số 45/2018/TT-NHNN ngày 28/12/2018 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

- Cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, đột xuất cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định;

- Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

13. Quyền và nghĩa vụ bên nhận bảo lãnh:

a) Bên nhận bảo lãnh có quyền:

- Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết với bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh và các thỏa thuận khác có liên quan theo quy định tại chứng thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh tín dụng, Đề án này và quy định của pháp luật có liên quan;

- Yêu cầu bên được bảo lãnh chuyển giao quyền tiếp nhận và xử lý tài sản bảo đảm cho khoản vay; xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp bên được bảo lãnh không trả được nợ cho bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh;

- Khởi kiện theo quy định của pháp luật khi các bên vi phạm các thỏa thuận trong hợp đồng;

- Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh khi bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ theo quy định tại Đề này và pháp luật có liên quan;

- Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định pháp luật.

b) Nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh:

- Thực hiện nghĩa vụ của tổ chức cho vay đối với khách hàng và bên bảo lãnh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, Bộ luật dân sự, Nghị định số 34/2018/NĐ-CP, Đề án này và các văn bản quy định của pháp luật có liên quan;

- Thực hiện nghĩa vụ của bên nhận bảo lãnh được quy định tại Chứng thư bảo lãnh đối với các nội dung sau:

+ Nghĩa vụ liên quan đến bên nhận bảo lãnh.

+ Thông báo của bên nhận bảo lãnh cho bên bảo lãnh bằng văn bản các nội dung liên quan đến khoản cho vay của bên được bảo lãnh.

+ Trường hợp bên nhận bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm thì bên nhận bảo lãnh phải bảo toàn tài sản thế chấp; chuyển giao tài sản thế chấp cho bên bảo lãnh khi bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên được bảo lãnh.

+ Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Chứng thư bảo lãnh tín dụng.

- Kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, việc hoàn trả nợ vay của bên được bảo lãnh để đảm bảo việc sử dụng vốn, tài sản hình thành từ vốn vay đúng mục đích, hoàn trả nợ vay theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng;

- Cung cấp cho bên bảo lãnh đầy đủ hồ sơ chứng minh việc giải ngân vốn vay; kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay và tài sản hình thành từ vốn vay của bên được bảo lãnh khi yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh;

- Giám sát chặt chẽ nguồn thu của bên được bảo lãnh để đôn đốc thu hồi nợ vay;

- Cung cấp thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện cho vay có bảo lãnh tới các cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

14. Quyền và nghĩa vụ của bên được bảo lãnh:

a) Bên được bảo lãnh có quyền:

- Yêu cầu bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh thực hiện các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh;

- Các quyền khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

b) Bên được bảo lãnh có nghĩa vụ:

- Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin và tài liệu liên quan đến việc cấp bảo lãnh theo yêu cầu của bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin và tài liệu này;

- Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh;

- Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, sử dụng vốn vay đúng mục đích;

- Nộp các chi phí bảo lãnh tín dụng cho bên bảo lãnh đầy đủ, đúng thời hạn;

- Trong trường hợp có phát sinh thay đổi giữa bên được bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh ảnh hưởng đến nghĩa vụ bảo lãnh của bên bảo lãnh, bên được bảo lãnh phải thông báo kịp thời bằng văn bản cho bên bảo lãnh;

- Phải bồi hoàn đầy đủ cho bên bảo lãnh về những khoản nợ phát sinh mà bên bảo lãnh đã trả thay;

- Các nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

VI. Nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng:

1. Quy trình thực hiện cam kết bảo lãnh tín dụng:

- Sau khi bên được bảo lãnh không trả được nợ vay cho bên nhận bảo lãnh theo Hợp đồng tín dụng đã ký, bên nhận bảo lãnh thông báo cho bên bảo lãnh về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Khoản 2, Mục này;

- Bên bảo lãnh thẩm định các hồ sơ bên nhận bảo lãnh đề nghị thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quy định tại Khoản 3, Mục này;

- Bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay trong trường hợp chấp thuận trả nợ thay và không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp không đồng ý trả nợ thay theo quy định tại Khoản 4, Mục này;

- Bên được bảo lãnh nhận nợ và hoàn trả bên bảo lãnh đối với nghĩa vụ nợ đã được bên bảo lãnh trả nợ thay.

- Xử lý rủi ro trong trường hợp không thu hồi được nợ đã trả thay cho bên được bảo lãnh.

2. Thông báo thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng:

a) Khi đến hạn bên được bảo lãnh không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho bên nhận bảo lãnh theo hợp đồng tín dụng đã ký, bên nhận bảo lãnh phải xác định rõ nguyên nhân không trả được nợ và có trách nhiệm áp dụng các biện pháp để thu hồi nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh.

b) Trường hợp sau khi đã áp dụng mọi biện pháp thu hồi nợ tại Điểm a Khoản này, mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ, bên nhận bảo lãnh phải thông báo bằng văn bản cho bên bảo lãnh về tình hình không trả được nợ của bên được bảo lãnh và đề nghị bên bảo lãnh trả nợ thay theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng và chứng thư bảo lãnh mà các bên đã ký kết, kèm theo các hồ sơ có liên quan chứng minh việc đã áp dụng các biện pháp thu hồi nợ mà bên được bảo lãnh vẫn không trả được nợ và hồ sơ liên quan đến khoản bảo lãnh do các bên thỏa thuận tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh.

3. Thẩm định hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh quy định tại Khoản 2, Mục này, bên bảo lãnh phải thực hiện kiểm tra, thẩm định hồ sơ đề nghị trả nợ thay của bên nhận bảo lãnh. Nội dung thẩm định bao gồm: Số tiền bên nhận bảo lãnh đề nghị bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay; tính hợp pháp việc giải ngân khoản vay của bên nhận bảo lãnh đối với bên được bảo lãnh trước và sau khi phát hành chứng thư bảo lãnh, đảm bảo đúng quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định có liên quan đối với khoản vay; việc bên nhận

bảo lãnh chấp hành đầy đủ, đúng các cam kết tại các điều khoản tại chứng thư bảo lãnh và hợp đồng bảo lãnh tín dụng; giá trị thị trường của tài sản bảo đảm đối với trường hợp bên nhận bảo lãnh nắm giữ tài sản bảo đảm chung đối với khoản bảo lãnh và khoản vay.

b) Trường hợp đủ điều kiện bảo lãnh theo thỏa thuận tại chứng thư bảo lãnh, trong thời hạn 10 ngày kể từ thời điểm thẩm định xong hồ sơ, bên bảo lãnh phải có văn bản chấp thuận trả nợ thay, trong đó thông báo cụ thể về thời gian thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh đối với phần nghĩa vụ đã cam kết trong chứng thư bảo lãnh.

c) Trường hợp không đủ điều kiện bảo lãnh theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng, chứng thư bảo lãnh và thuộc các trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại Khoản 4, Mục này, bên bảo lãnh có văn bản thông báo cho bên nhận bảo lãnh việc không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của mình và nêu rõ nguyên nhân không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

4. Các trường hợp bên bảo lãnh được quyền không thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh:

a) Bên nhận bảo lãnh chưa thực hiện mọi biện pháp thu hồi nợ đối với bên được bảo lãnh theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Mục này,

b) Bên nhận bảo lãnh vi phạm quy định của pháp luật về quy chế cho vay của tổ chức cho vay đối với khách hàng trong quá trình cấp tín dụng cho bên được bảo lãnh, không thực hiện kiểm tra, giám sát hoặc kiểm tra, giám sát không kịp thời dẫn đến việc khách hàng sử dụng vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay không đúng mục đích ghi trong hợp đồng tín dụng.

c) Các trường hợp khác do bên bảo lãnh, bên nhận bảo lãnh và bên được bảo lãnh thỏa thuận tại hợp đồng bảo lãnh tín dụng và chứng thư bảo lãnh đã ký kết.

5. Thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tín dụng:

a) Sau khi gửi văn bản thông báo chấp thuận trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh quy định tại Điểm b, Khoản 2, Mục này; bên bảo lãnh sẽ thực hiện chuyển tiền cho bên nhận bảo lãnh theo thời gian tại văn bản chấp thuận trả nợ thay. Căn cứ tình hình tài chính, bên bảo lãnh có thể thỏa thuận với bên nhận bảo lãnh về việc chuyển toàn bộ số tiền bảo lãnh một lần hoặc chuyển nhiều lần.

b) Số tiền trả nợ thay bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, nợ lãi theo thỏa thuận tại chứng thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

c) Trước khi thực hiện chuyển tiền trả nợ thay, bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh phải hoàn thành thỏa thuận xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp tài sản bảo đảm chung cho khoản vay và khoản được bảo lãnh theo quy định tại Đề án này.

6. Nhận nợ và hoàn trả khoản nợ được bảo lãnh:

a) Bên được bảo lãnh nhận nợ với bên bảo lãnh:

- Sau khi bên bảo lãnh chuyển tiền trả nợ thay cho bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả cho bên bảo lãnh số tiền bên bảo lãnh đã trả thay cho bên được bảo lãnh;

- Bên được bảo lãnh phải trả nợ cho bên bảo lãnh gồm: Nợ gốc trả cho bên bảo lãnh (gồm nợ gốc và lãi tại tổ chức cho vay mà Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk đã trả nợ thay), nợ lãi nhận nợ bắt buộc tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn của bên nhận bảo lãnh tại thời điểm nhận nợ, chi phí bảo lãnh chưa thu hồi được, các chi phí khác mà bên bảo lãnh đã chi trả thay cho bên được bảo lãnh. Việc nhận nợ vay bắt buộc được thực hiện bằng Hợp đồng nhận nợ bắt buộc;

- Căn cứ vào hợp đồng bảo lãnh tín dụng và chứng thư bảo lãnh, Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk quyết định thời hạn nhận nợ bắt buộc, kỳ hạn trả nợ, lãi suất nhận nợ bắt buộc áp dụng cho khoản trả nợ thay. Thời hạn nhận nợ bắt buộc không quá 1/3 thời hạn cho vay trong hạn của khoản vay được bảo lãnh.

b) Trường hợp đặc biệt, Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk báo cáo Chủ tịch Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk đề trình Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định miễn, giảm lãi suất nhận nợ bắt buộc đối với từng trường hợp cụ thể nêu tại điểm a, Khoản này. Chủ tịch Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk xem xét, ban hành Quy chế về mức lãi suất nhận nợ, miễn, giảm lãi suất nhận nợ bắt buộc để Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk triển khai thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của Chủ tịch UBND tỉnh.

c) Trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán được khoản nợ vay bắt buộc khi đến hạn, bên bảo lãnh được quyền áp dụng các biện pháp xử lý rủi ro theo quy định tại Khoản 9, Mục này.

7. Chấm dứt nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn:

Nghĩa vụ bảo lãnh vay vốn của bên bảo lãnh chấm dứt trong các trường hợp sau: Bên được bảo lãnh đã thực hiện trả nợ đầy đủ đối với bên nhận bảo lãnh theo hợp đồng tín dụng đã ký; bên bảo lãnh đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh theo hợp đồng bảo lãnh tín dụng hoặc chứng thư bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh; việc bảo lãnh vay vốn được hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp bảo đảm khác khi có thỏa thuận của các bên có liên quan; trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày phát hành chứng thư bảo lãnh mà không có khoản giải ngân nào của bên nhận bảo lãnh cho bên được bảo lãnh thì chứng thư bảo lãnh hết hiệu lực; thời hạn hiệu lực của bảo lãnh vay vốn đã hết; bên nhận bảo lãnh đồng ý miễn thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bên bảo lãnh hoặc nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định của pháp luật; theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.

8. Phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro bảo lãnh:

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro bảo lãnh được thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 34/2018/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

9. Xử lý rủi ro:

a) Nguyên tắc xử lý rủi ro: Việc xử lý rủi ro của Quỹ Bảo lãnh tín dụng phải đảm bảo nguyên tắc: Thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; giảm thiệt hại tối đa cho nhà nước và gắn trách nhiệm của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk, bên nhận bảo lãnh, bên được bảo lãnh và các cơ quan liên quan trong việc bảo lãnh, thu hồi khoản trả nợ thay theo quy định tại Đề án này và quy định của pháp luật có liên quan.

b) Các biện pháp xử lý rủi ro của Quỹ Bảo lãnh tín dụng bao gồm: Cơ cấu nợ, khoanh nợ, xóa nợ (gốc, lãi), bán nợ và xử lý tài sản bảo đảm.

c) Thẩm quyền xử lý rủi ro:

- Chủ tịch UBND tỉnh quyết định các biện pháp: Xóa nợ (gốc, lãi), bán nợ thấp hơn giá trị sổ sách của khoản nợ;

- Chủ tịch Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk quyết định các biện pháp khoanh nợ, xử lý tài sản bảo đảm;

- Giám đốc Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk quyết định biện pháp cơ cấu nợ.

d) Cơ chế xử lý rủi ro: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 57/2019/TT-BTC ngày 26/8/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định pháp luật có liên quan.

e) Số tiền thu hồi được từ các khoản bảo lãnh đã được xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm được bổ sung vào quỹ dự phòng rủi ro bảo lãnh tín dụng của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk.

VII. Chế độ tài chính, kế toán và báo cáo:

1. Chế độ tài chính, kế toán và kiểm toán của Quỹ bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk thực hiện theo quy định tại Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Năm tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

VIII. Cơ cấu lại, giải thể, phá sản:

1. Việc cơ cấu lại, giải thể, phá sản Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk do UBND tỉnh quyết định theo quy định.

2. Phương thức, quy trình thực hiện việc cơ cấu lại, giải thể, phá sản Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk thực hiện theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

IX. Tổ chức thực hiện:

1. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Sở Tài chính:

- Trình cấp có thẩm quyền thay đổi, điều chỉnh vốn điều lệ cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành xây dựng, hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk.

- Giúp UBND tỉnh quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk, bảo đảm Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk hoạt động đúng quy định, bảo đảm an toàn vốn, có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành, sửa đổi và bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk; quy chế về chế độ tuyển dụng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các chức danh quản lý Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk; quy chế hoạt động của kiểm soát viên Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk.

b) Ngân hàng nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk:

- Chủ động phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra, giám sát hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành xử lý các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện cho vay có bảo lãnh của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk.

c) Sở Nội vụ:

Căn cứ Đề án thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk đã được HĐND tỉnh chấp thuận, UBND tỉnh ban hành quyết định thành lập, phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk, Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu, trình UBND tỉnh quyết định các nội dung có liên quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của pháp luật.

d) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Tham mưu UBND tỉnh cấp đủ vốn điều lệ thực có tối thiểu tại thời điểm thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk là 100 tỷ đồng (*Một trăm tỷ đồng*), do ngân sách tỉnh cấp từ nguồn vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn.

- Thường xuyên trao đổi, cung cấp thông tin cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk về tình hình tổ chức hoạt động của DNNVV trên địa bàn tỉnh.

e) Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk:

- Chủ động cung cấp thông tin về tình hình hoạt động và nhu cầu vốn bảo lãnh tín dụng của DNNVV trên địa bàn tỉnh cho Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk.

- Hỗ trợ DNNVV xây dựng dự án, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, phù hợp với thực tế hoạt động của các doanh nghiệp làm căn cứ để Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk thực hiện việc cấp bảo lãnh tín dụng.

- Phối hợp với Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk trong việc hướng dẫn các DNNVV hoàn chỉnh hồ sơ pháp lý để được cấp bảo lãnh tín dụng.

2. Hiệu lực thi hành:

Các nội dung khác không quy định tại Đề án này, thực hiện theo Nghị định số 34/2018/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

Trong quá trình thực hiện, định kỳ Quỹ Bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk có trách nhiệm tổng kết hoạt động, đề xuất UBND tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung Đề án này (nếu thấy cần thiết). Thủ tục sửa đổi, bổ sung Đề án tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng Đắk Lắk thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành./.